

KAWABATA YASUNARI VÀ SỰ KIẾM TÌM CĂN CƯỚC DÂN TỘC QUA VĂN CHƯƠNG

TRẦN THỊ THỤC(*)

Tóm tắt: Kawabata Yasunari (1899-1972) là nhà văn đạt giải Nobel văn chương của Nhật Bản vào năm 1968, tròn 100 năm sau cuộc cải cách Minh Trị. Văn chương Kawabata mô tả những nét đẹp văn hóa truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc Nhật Bản như các nàng *geisha* xinh đẹp, thiên nhiên mỹ lệ, diễm tình và những môn nghệ thuật như trà đạo, nghề dệt vải *kimono* thủ công, những lễ hội chùa chiền nơi cố đô cổ kính,... Qua đó, nhà văn cảnh tỉnh về sự mai một, suy tàn của những nét văn hóa truyền thống đã được lưu giữ ngàn đời. Bài viết hướng đến việc phân tích một số tác phẩm của Kawabata Yasunari từ góc nhìn về sự kiếm tìm và kiến tạo căn cước bản ngã của dân tộc Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai, thời kì mà nước Nhật và người dân Nhật Bản phải chịu sự khủng hoảng về tinh thần sâu sắc. Bài viết đặt sáng tác của Kawabata trong bối cảnh khủng hoảng căn cước dân tộc Nhật Bản để làm rõ cách thể hiện vấn đề kiếm tìm căn cước dân tộc qua sáng tác của nhà văn, một chủ đề thường gặp trong nền văn học Nhật Bản hiện đại.

Từ khóa: Kawabata Yasunari, căn cước dân tộc, Nobel văn chương.

Abstract: Kawabata Yasunari (1899-1972) was a Japanese writer who won the Nobel Prizes for literature in 1968, 100 years after the Meiji Restoration. Kawabata's works describe traditional cultures imbued with national identity of Japan such as beautiful *Geisha*, gorgeous landscapes, the celebrated Japanese tea ceremony, traditional handicraft of *kimono*, and festivals in order to warn about the disappearance of cultures that have been preserved for many generations. Our article analyzes Kawabata Yasunari's works as constructions of Japanese national identity after the Second World War, a period when the Japanese experienced a profound spiritual crisis.

Keywords: Yasunari Kawabata, national identity, Nobel Prize for Literature.

1. Dẫn nhập

Kawabata Yasunari (川端 康成, 1899-1972) là nhà văn đạt giải Nobel văn chương của Nhật Bản vào năm 1968. Trong Diễn từ Nobel của mình, Kawabata khẳng định rằng: “Tôi sinh ra từ vẻ đẹp Nhật Bản” (Utsukushii Nihon no Watashi - 美しい日本の私). Diễn ngôn đó thể hiện ý thức của Kawabata về sự truy tìm và kiến tạo căn tính dân tộc trong sáng tác văn chương của một nhà văn lớn.

Từ sau năm 1868, với chủ trương “Thoát Á nhập Âu”, Nhật Bản đã bước sang một thời kì mới với những ảnh

hưởng mạnh mẽ từ văn hóa phương Tây trong đời sống xã hội. Và cũng kể từ đó, đất nước Nhật Bản luôn kiếm tìm và trả lời cho câu hỏi “tôi là ai”, cũng có nghĩa là xác lập căn tính dân tộc trước làn sóng Âu hóa ngày càng mạnh mẽ. Sự lầm lạc khi tham chiến và thất bại nặng nề trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, cùng với sự sụp đổ hình tượng Thiên hoàng và hệ giá trị truyền thống vốn được xác lập lâu dài trước đó, đã khiến nước Nhật rơi vào cuộc khủng hoảng tinh thần sâu sắc. Sự phục hồi và phát triển thần tốc về kinh tế không hề giảm bớt nỗi đau tinh thần của họ, mà khủng hoảng căn cước bản ngã là một trong những vấn đề cốt lõi nhất thời hậu chiến. Trong bối cảnh đó, các nhà tư tưởng, các nhà văn Nhật Bản chia làm hai

(*) TS. - Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: thuctran.uss@gmail.com.

phe: hoặc ủng hộ Âu hóa hoàn toàn, hoặc tìm về với cội nguồn truyền thống của dân tộc. Các nhà văn Nhật Bản hiện đại đã phản ánh rõ nét chủ đề về sự kiếm tìm căn cước dân tộc trong văn chương. Khác với các nhà văn tôn trọng những giá trị truyền thống của dân tộc, mong ước kiến tạo vẻ đẹp ngàn đời của văn hóa xứ Phù Tang với vẻ đẹp người phụ nữ, với thiên nhiên tuyệt mỹ hay tinh thần *samurai* thượng võ, tôn sùng hoàng đế như trong văn chương của Tanizaki Jun'ichiro, Kawabata Yasunari, Mishima Yukio; các nhà văn tiêu biểu của thời hậu chiến như Abe Kobo hay Oe Kenzaburo lại hướng tới những nỗi niềm của con người chịu nhiều đau thương, mất mát từ cuộc chiến tranh hay trong guồng quay của xã hội công nghiệp hóa. Trong tác phẩm của họ, con người vong thân, đánh mất căn cước bản ngã, cô đơn và tha hóa, hoang mang và sợ hãi khi đối diện với thực tại. Oe mong muốn xác lập một diện mạo mới mẻ và tích cực hơn cho con người trong cộng đồng, nơi mà con người và thiên nhiên hòa hợp với nhau. Trái lại, có thể tìm thấy trong văn chương của Kawabata Yasunari những nét đẹp văn hóa truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc Nhật Bản như nghệ thuật trà đạo, nghề thủ công truyền thống dệt vải áo *kimono*, biểu tượng ngàn cánh hạc có từ ngàn xưa trong văn hóa Nhật Bản, những nàng *geisha* xinh đẹp tuyệt trần, thiên nhiên diễm lệ mang đặc trưng của bốn mùa xuân, hạ, thu, đông... mà nhà văn vừa ca ngợi vừa cảnh tỉnh về sự mai một, tàn phai của một số loại hình nghệ thuật truyền thống.

Một số nhà nghiên cứu đã tìm hiểu về sự tương đồng và khác biệt trong tác phẩm của nhà văn Kawabata Yasunari với các nhà văn Nhật Bản cùng thời khác. Yamanouchi Hisaaki đã so sánh Kawabata Yasunari với Tanizaki Jun'ichiro và nhận

định rằng: “Thời kì đầu, cả hai nhà văn đều hướng đến văn học châu Âu để kiếm tìm kiểu mẫu cho mình, nhưng sự nhạy cảm mang tính Nhật Bản thực thụ mới là sự thể hiện chính yếu trong các tác phẩm lớn của họ. Cả hai đều đề cập đến việc kiếm tìm tình nữ vĩnh cửu, mà trong trường hợp của Tanizaki nó bắt nguồn từ kí ức về người mẹ xinh đẹp của ông, còn trong trường hợp của Kawabata đó là thời thơ ấu mồ côi và cô đơn của ông” [11, tr.136]. Kataoka Sachihiko đã so sánh hai nhà văn Kawabata Yasunari và Oe Kenzaburo và cho rằng, sáng tác của họ gần như đối lập nhau cả về phong cách và tư tưởng. Kataoka nhận định rằng các tác phẩm của Kawabata đã vẽ nên “một tâm hồn truyền thống Nhật Bản” rất giàu tình cảm, gắn bó với thiên nhiên, và “Oe đã dung hòa tâm hồn truyền thống của Nhật Bản tươi đẹp mà Kawabata yêu quý với một Nhật Bản cận đại hàm chứa trong đó nhiều yếu tố văn hóa phương Tây” [10, tr.35].

Bài viết của chúng tôi hướng đến việc phân tích một số tác phẩm của Kawabata Yasunari từ góc nhìn về sự kiếm tìm và kiến tạo căn cước bản ngã của dân tộc Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai, thời kì mà nước Nhật và người dân Nhật Bản phải chịu nhiều khủng hoảng tinh thần sâu sắc. Bài viết cũng phác thảo đôi nét liên hệ với sáng tác của Oe Kenzaburo để tìm dị biệt trong cách thể hiện vấn đề nêu trên.

2. Bối cảnh Nhật Bản khủng hoảng thời hậu chiến

Sau thất bại ở Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản gặp rất nhiều khó khăn. Người Nhật không những chịu thiệt hại nặng nề về kinh tế mà còn rơi vào tổn thương sâu sắc về tinh thần. Tình trạng khủng hoảng về tinh thần của xã hội Nhật Bản bắt nguồn từ chính sự sụp đổ của vai

trò Thiên hoàng và sự xóa bỏ Thần đạo, mà khủng hoảng căn cước bản ngã trở thành một trong những vấn đề cốt lõi nhất của thời đại. Truyền thống dân tộc bị làn sóng văn hóa phương Tây đe dọa, thậm chí có nguy cơ diệt vong. Người dân mất niềm tin vào truyền thống dân tộc - những giá trị đã được đề cao trong quá khứ. Họ đứng trước sự khủng hoảng sâu sắc về tinh thần bởi giá trị cũ đã tiêu vong, trong khi lí tưởng mới còn chưa xuất hiện. Hơn ai hết, các nhà văn, nhà trí thức ý thức một cách rõ rệt sự tàn phai của các giá trị truyền thống cổ xưa; và không ít trong số họ sáng tác văn chương để kiến tạo lại căn cước dân tộc. Kawabata là một nhà văn tiêu biểu. Ông đã tôn vinh vẻ đẹp đầy nữ tính của thiên nhiên xứ sở Phù Tang tuyệt đẹp, vẻ duyên dáng và kiều diễm của những người phụ nữ Nhật Bản, cùng với những nét văn hóa được lưu giữ ngàn đời nơi đây như trà đạo, *kimono* và các lễ hội chùa chiền, ngắm cảnh,... Đối với Kawabata, dân tộc Nhật Bản được hình dung từ truyền thống văn hóa, mỹ học có bề dày ngàn năm lịch sử.

Người Nhật coi sự tham chiến là một sai lầm, và bằng chứng chính là sự thất bại của họ. Họ quyết tâm đi theo một con đường khác, tạo dựng bằng sự hòa bình và dân chủ. Chính vì vậy, họ cũng chấp nhận sự chiếm đóng của quân đội Mỹ trên đất Nhật với thái độ thân thiện và cởi mở. Thế nhưng, với những gì quá xa lạ và khác biệt văn hóa, không ít người Nhật, đặc biệt là các nhà trí thức cảm thấy băn khoăn và hoang mang về căn cước dân tộc mình. Nhiều nhà văn Nhật Bản thời kì này đã ý thức một cách sâu sắc về vấn đề căn cước dân tộc, và họ hướng tới sự gìn giữ và khẳng định những giá trị truyền thống của đất nước trong các trang văn của mình. “Các tác phẩm của Kawabata Yasunari, Tanizaki Jun’ichiro, và Mishima Yukio

được đọc nhiều ở ngoài Nhật Bản thông qua dịch thuật bởi vì những nhà văn này phản ánh văn hóa, xã hội, truyền thống Nhật Bản cũng như mỹ học Nhật Bản. Nhiều độc giả nước ngoài đọc tác phẩm của họ để tìm hiểu về con người, văn hóa, truyền thống, và mỹ học Nhật Bản, đó là những thứ xa lạ với họ. Những tác phẩm này thu hút một số lượng lớn độc giả nước ngoài và các nhà nghiên cứu tiếp tục tìm hiểu về chúng” [1, tr.2].

3. Kawabata Yasunari và sự kiến tạo vẻ đẹp Nhật Bản truyền thống

Hướng tới những nét đẹp văn hóa truyền thống của dân tộc, Kawabata mô tả những người con gái đẹp, thiên nhiên diễm tình và những môn nghệ thuật như trà đạo, nghề dệt vải *kimono* thủ công, những lễ hội chùa chiền nơi cố đô, biểu tượng ngàn cánh hạc như một nét văn hóa độc đáo của nước Nhật Bản cổ xưa,... Với Kawabata, sự kiếm tìm và kiến tạo căn cước dân tộc không chỉ từ sau chiến tranh, mà ông đã dự cảm về sự phai tàn của một nền nghệ thuật truyền thống ngay từ những năm 30-40 của thế kỉ XX, khi văn hóa phương Tây đã và đang tiếp tục xâm lấn và lan tỏa mạnh mẽ ở nước Nhật vào thời điểm ấy. Sáng tác của Kawabata đưa đến cho độc giả toàn cầu, đặc biệt là độc giả phương Tây những hình dung mang tính điển hình nhất về hình ảnh một nước Nhật Bản truyền thống và khác biệt so với văn hóa phương Tây. Là người vốn yêu chuộng văn hóa truyền thống, thấm đẫm tinh thần của văn hóa quý tộc thời Heian trong *Truyện Genji* và thơ *haiku* cổ điển,... nhà văn Kawabata thể hiện trong những trang viết của mình hồn cốt của dân tộc Nhật Bản với vẻ dịu dàng nữ tính, nét kiều sa diễm lệ của thiên nhiên và con người mang đậm chất Nhật Bản. Có

thể khẳng định rằng, đọc văn chương của Kawabata, người đọc sẽ thấy được những bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc Nhật Bản một cách toàn diện nhất. Văn chương Kawabata cho thấy hình ảnh Nhật Bản truyền thống trong giai đoạn nền kinh tế Nhật Bản phát triển với tốc độ công nghiệp hóa cao, văn hóa truyền thống bị đe dọa trước luồng văn hóa phương Tây và bản thân người dân Nhật Bản tỏ ra nghi ngờ những giá trị thuộc về quá khứ. Đặt sáng tác của ông trong bối cảnh khủng hoảng căn cước, việc kiến tạo căn cước dân tộc từ hình ảnh truyền thống không chỉ xuất phát từ tình cảm trân trọng những giá trị tốt đẹp trong quá khứ mà còn là ý thức của nhà văn về sự khác biệt của văn hóa Nhật Bản so với văn hóa phương Tây.

Khác với Oe Kenzaburo và nhiều nhà văn đương thời, Kawabata dường như không quan tâm đến các hoạt động chính trị dù sống trong thời kì đầy biến động giai đoạn trước, trong và sau cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Mỗi quan tâm duy nhất của ông là những giá trị văn hóa truyền thống của Nhật Bản. Qua sáng tác của Kawabata, người đọc Nhật Bản cũng như người đọc thế giới thấy được hình ảnh đất nước Nhật Bản truyền thống được thể hiện qua những nét đẹp văn hóa cổ truyền, thiên nhiên và con người mang đậm tính cách Nhật. Trước cái đẹp Nhật Bản đang bị phai tàn, hoen ố, Kawabata lên tiếng cảnh báo và lặng lẽ xây dựng niềm tin cho độc giả thông qua các tác phẩm của mình. Những truyền thống văn hóa như trà đạo, *kimono*, các lễ hội chùa chiền,... được Kawabata miêu tả bằng thái độ trân trọng nhất. Các tác phẩm của Kawabata không chỉ mang giá trị văn chương toàn nhân loại mà còn phân chiếu ý thức truy tìm và kiến tạo căn tính/căn cước dân tộc Nhật Bản.

Tác phẩm *Ngàn cánh hạc* được Kawabata sáng tác trong bối cảnh khủng hoảng căn cước khi nghệ thuật trà đạo đang trên đà suy tàn. Trà đạo trong tác phẩm không còn là hiện thân của tinh thần thanh tao, hài hòa với thiên nhiên, nơi con người có thể tu tâm, dưỡng tính mà là thứ hàng hóa có tính thương mại. Bên chén trà, các nhân vật bàn tán những câu chuyện tầm thường. Những câu chuyện đó không giống với nhận thức chung về ý nghĩa thiêng liêng của trà đạo trong quá khứ. Tiệc trà trong tác phẩm *Ngàn cánh hạc* không còn là buổi gặp gỡ của những tâm hồn yêu trà đạo mà trở thành sự kiện mang tính thương mại và phô trương. Căn phòng tổ chức tiệc trà khá rộng và khách đến quây xung quanh phòng khá đông, “toàn những đầu gối chen chúc san sát”. Nó trái ngược với hình dung về trà thất trong lịch sử. Trà thất là không gian thoáng đãng, yên tĩnh, hài hòa với thiên nhiên để người thực hiện nghi lễ trà đạo tìm cảm giác tĩnh tâm, rũ bỏ những phiền muộn, những dục vọng tầm thường và kiếm tìm bản chất an lạc trong tâm hồn. Kawabata đã cho thấy một thực trạng khác khi miêu tả hàng loạt những câu chuyện trong trà thất của Chikako. Trà thất trở thành nơi để mối lái, kiếm chắt. Trà sư Chikako mời chàng trai Kikuji không phải vì đề thưởng thức trà đạo, bà ta muốn giới thiệu cho Kikuji cô gái nhà Inamura, học trò của bà. Cô gái Yukiko cũng đến tham dự buổi trà đạo không phải chỉ để thực hiện nghi thức pha trà mà trở thành “con mồi” trong tay bà. Chưa hết, không gian trà thất vốn phải thanh tĩnh lại trở nên náo động bởi những câu chuyện tầm phào của Chikako và bà Ota - hai người phụ nữ gắn bó với cha của Kikuji. Ngoài ra, căn phòng trà của cha chàng “chẳng hề dùng lấy một lần” từ khi cha chàng qua đời. Chikako đến dọn căn trà thất nhưng không phải với mục

đích dùng làm nơi thực hành trà đạo. Các không gian trà thất trong tác phẩm không phục vụ cho mục đích thực hành trà đạo mà trở thành nơi để người ta thực hiện những công việc và ý đồ của cá nhân. Trà sư Chikako không quan tâm đến việc truyền dạy ý nghĩa thanh tao, cao thượng của trà đạo mà chỉ coi trà đạo là phương tiện để vụ lợi. Ngay cả những vật dụng cũ như chiếc bình Shino, chén Shino và cặp chén Raku vốn gắn với truyền thống trà đạo đã bị bỏ bê lẫn lóc. Những hình ảnh này thể hiện sự suy tàn của truyền thống trà đạo. Khi nhìn thấy khay trà Fumiko mang ra, Kikuji không ý thức được sự quý giá, lâu đời của hai chiếc chén. Chiếc bình Shino, vật dụng dùng để pha trà, lẽ ra phải được đặt trong trà thất, nhưng lại bị xếp trong không gian không phù hợp. Kikuji mặc dù sinh trong một gia đình có truyền thống trà đạo nhưng chàng chẳng biết tí gì về các loại hoa được cắm trong các buổi sáng uống trà. Thậm chí, chàng còn muốn từ bỏ trà đạo. Thế hệ trẻ dường như quay lưng với trà đạo - một nét đẹp truyền thống của dân tộc Nhật Bản.

Kawabata không phải là người đầu tiên nhắc đến trà đạo trong một tác phẩm văn học nhưng ông là người đầu tiên đặt trà đạo song đôi với hình ảnh ngàn cánh hạc. Có thể nói, đây là sáng tạo nghệ thuật của nhà văn, một cách hình tượng hóa trà đạo góp phần đưa nó trở thành biểu tượng có tính đại diện. *Ngàn cánh hạc* là cách hư cấu của nhà văn xuất phát từ nhu cầu bảo vệ truyền thống dân tộc trong bối cảnh khủng hoảng căn cước cũng như thể hiện sự đối thoại, chất vấn của ông đối với trà đạo trong diễn ngôn dân tộc chủ nghĩa đương thời. Tác phẩm *Ngàn cánh hạc* không chỉ thể hiện thái độ nghi ngờ, chối bỏ một nghi lễ văn hóa đang bị biến chất mà còn kiến tạo lại truyền thống trà đạo và biến nó thành hình ảnh có sức quảng bá với thế giới. Trước sự

xâm lấn của văn hóa phương Tây và đặc biệt là trong bối cảnh hậu chiến, những giá trị văn hóa truyền thống của người Nhật có nguy cơ bị mai một, thậm chí có thể bị diệt vong. Dưới sức ép của các yếu tố ngoại lai và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, những truyền thống văn hóa dân tộc như trà đạo, *kimono* bị đe dọa hoặc trở nên biến chất. Trong *Ngàn cánh hạc*, Kawabata đã phơi bày thực trạng suy vi, biến chất của trà đạo đương thời. Từ thực trạng đó, Kawabata đi vào mô tả cách ứng xử của các cá nhân. Điều mà tác phẩm tập trung thể hiện là vẻ đẹp nghệ thuật của trà đạo truyền thống - nó không biến mất mà hiện diện trong các dụng cụ uống trà lâu đời và thăng hoa cùng hình tượng ngàn cánh hạc. Hình tượng bầy hạc trắng kết hợp cùng nghệ thuật trà đạo thể hiện ý thức giữ gìn và trân trọng truyền thống văn hóa giàu có và thuần khiết của Nhật Bản.

Trong cuốn tiểu thuyết *Cố đô*, Kawabata lại miêu tả một thực trạng khác của một trong những nghề dệt thủ công truyền thống Nhật Bản ở vùng Kyoto, khi nền kinh tế hàng hóa xâm nhập vào nước Nhật. *Cố đô* được sáng tác sau Chiến tranh thế giới thứ hai, thời điểm Nhật Bản đang cố gắng vượt qua tổn thương chiến tranh để đẩy mạnh xây dựng kinh tế. Kinh tế Nhật Bản phát triển với tốc độ chóng mặt kéo theo sự xuất hiện nền sản xuất hàng hóa hàng loạt. Nó vô tình giết chết nghệ thuật cổ truyền trong đó có nghệ thuật dệt thủ công. *Cố đô* cung cấp cho người đọc nhiều tư liệu. Đọc tác phẩm, ta có thể thấy sức mạnh của sự sản xuất hàng loạt: “họ dệt tới năm trăm cái thắt lưng mỗi ngày” [4, tr.54]. Những xí nghiệp phương Tây sẽ làm mai một nghề dệt truyền thống “những thợ quen làm máy dệt tay kiểu như chúng tôi biến sạch” [4, tr.54]. Tình trạng sản xuất hàng loạt gây ra sự ứ đọng, nhiều hàng buôn vẫn

mua vải may *kimono* đã theo nhau phá sản. Trước thực trạng đó, người dân Cố đô tỏ ra lo lắng vô cùng. Các nhân vật trong tác phẩm tuy có sự khác biệt về lứa tuổi, hoàn cảnh, công việc nhưng đều có ý thức sâu sắc trong việc giữ gìn, bảo lưu nghề dệt vải *kimono* thủ công truyền thống. Nghệ thuật *kimono* đã cố kết cộng đồng các nhân vật trong truyện - những người yêu mến, gắn bó với nghề thủ công truyền thống cũng như nhịp sống ở nơi thành phố cổ kính này. Qua tác phẩm, Kawabata thể hiện tình cảm trân trọng đối với những con người tạo nên vẻ đẹp của nghệ thuật *kimono* và bày tỏ sự phản kháng đối với các yếu tố ngoại lai. Ông sử dụng dày đặc chất liệu truyền thống trong tác phẩm để tạo ra một hình dung thuần khiết về giá trị của y phục truyền thống. Trước hết là nghệ thuật dệt bằng tay *takabata*. Để có một chiếc *kimono* tuyệt đẹp đòi hỏi phải qua một quá trình dệt vải công phu và tâm huyết của những người lao động chân chính. Nghệ thuật dệt vải truyền thống do vậy được coi là quốc bảo của dân tộc Nhật Bản.

Takichiro là nhân vật đại diện cho hình ảnh nhiều người Nhật tuy sống trong xã hội hiện đại nhưng luôn mang trong mình hình bóng của một nước Nhật truyền thống. Qua Takichiro, Kawabata nhận thấy “nỗi luyến tiếc thời quá khứ đã qua không bao giờ trở lại có lẽ là cái chủ yếu nhất trong con người” [4, tr.125], mà ở đây là những người Nhật Bản đương thời. Takichiro nói hộ cảm thức hoài niệm về quá khứ của người Nhật hiện đại, họ nhạy cảm với tất cả đổi thay của thời cuộc và hồi cố về quá khứ như một phương cách tìm bề đỡ cho tinh thần. Trong *Cố đô*, những người dân Kyoto âm thầm giữ gìn truyền thống *kimono*. Trang phục *kimono* mang dấu ấn mỹ học truyền thống, đó là sự giản dị và sự hài hòa với thiên nhiên. Ý thức giữ gìn

và phát huy vẻ đẹp của *kimono* trở thành một sợi dây kết nối tinh thần của người dân Kyoto. Để tạo ra tà áo *kimono*, một người thợ thủ công không chỉ cần tài năng mà còn cần có cả “tinh thần” thuần khiết, một trạng thái đạt đến vô ngã, hòa nhập với thiên nhiên và đất trời. Có thể thấy, những nét nghệ thuật truyền thống Nhật Bản như trà đạo và *kimono* đều được hình dung gắn với hình ảnh người phụ nữ. Đó là những thiếu nữ xinh đẹp, trong sáng, dịu dàng, mang đặc trưng ngoại hình và tính cách của phụ nữ Nhật Bản. Họ toát lên tính nữ vĩnh hằng trong chiều sâu văn hóa Nhật Bản, thể hiện sự độc đáo của truyền thống Nhật Bản.

Trong bối cảnh tiếp xúc với văn hóa và khoa học kỹ thuật phương Tây, những giá trị mới chưa được định hình trong đời sống, còn những giá trị truyền thống thì bị mai một hoặc bị cái mới đe dọa. Trước tình trạng đó, các nhà nhân chủng học đã thực hiện những nghiên cứu tìm kiếm tính độc đáo của người Nhật và sự khác biệt của người Nhật so với người phương Tây. Một trong những sự khác biệt đó là tinh thần hài hòa với thiên nhiên. Trong những sáng tác của Kawabata, thiên nhiên giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Cảnh quan thiên nhiên hiện lên dưới ngòi bút của nhà văn mang đậm bản sắc Nhật Bản. Đó là cảnh nguyên sơ, trong trẻo của tuyết trắng dát bạc trên sườn núi trong *Xứ tuyết*, hình ảnh khu vườn hoa anh đào nở rộ, hàng cây thông liễu xanh tươi, chùm hoa tím mỏng manh trước vườn nhà,... trong *Cố đô*. Kawabata xây dựng những cảnh quan thiên nhiên mang đặc trưng Nhật Bản trong tác phẩm của mình. Nhà văn còn miêu tả không gian mang kí ức dân tộc trong tác phẩm *Cố đô*. Thành phố Kyoto giàu truyền thống văn hóa có nhiều chùa chiền, lễ hội truyền thống,... Chùa chiền, lễ hội không chỉ phản ánh phong tục tập quán của người

dân Nhật Bản mà còn là những hành động bảo lưu, giữ gìn lịch sử, truyền thống dân tộc. Điểm khác biệt của con người Nhật Bản trong sáng tác của Kawabata là tinh thần hài hòa với thiên nhiên. Các nhân vật trong *Cố đô* đều có tình yêu và tâm hồn hòa hợp với thiên nhiên. Thiên nhiên là ngọn nguồn bất tận trong đời sống sinh hoạt, văn hóa, nghệ thuật của người dân Nhật Bản. Những chiếc thắt lưng tabi hay từng đường diềm, mỗi chi tiết trên tà áo *Kimono* đều được dệt nên từ màu sắc và hình ảnh hài hòa của thiên nhiên. Thiên nhiên gắn với các không gian sinh hoạt văn hóa của con người nơi đây. Những lễ hội đó không chỉ phản ánh phong tục tập quán của người dân mà còn là lời nhắc nhở của nhà văn về những giá trị quá khứ và truyền thống dân tộc. Chùa Heian Jingu là nơi thường được chọn lựa làm địa điểm tổ chức các cuộc hôn lễ. Ngôi chùa khiến người đọc nhớ về kinh đô Kyoto trong gần bốn thế kỉ. Việc xây dựng ngôi chùa gắn với sự kiện Kyoto từng được chọn làm kinh đô trong quá khứ. Với bề dày lịch sử, thành phố này vẫn bảo tồn những nét đẹp văn hóa truyền thống của dân tộc Nhật Bản.

Trong *Cố đô*, Kawabata cũng mô tả các lễ hội truyền thống Nhật Bản được tổ chức vào những khoảng thời gian cố định trong năm. Lễ Cảm Quý, lễ Ghion, lễ Kỳ nguyên là ba lễ hội chính ở cố đô. Trong tác phẩm, bản sắc dân tộc hiện hữu trong không gian sinh hoạt văn hóa, không gian cố kết cộng đồng, bởi những lễ hội phản ánh nếp sống sinh hoạt, phong tục văn hóa, đời sống tâm linh của người dân. Hơn nữa, sự bảo tồn và tham gia các lễ hội của người dân Kyoto thể hiện ý thức tưởng nhớ quá khứ và tưởng niệm lịch sử thành phố Kyoto của họ. *Cố đô* được Hội đồng xét giải Nobel đánh giá là tác phẩm đậm đà bản sắc Nhật Bản nhất của Kawabata.

Anders Usterling cho rằng “Thật ra bản thân thành phố Kyoto mới là nhân vật chủ đạo, kinh đô của vương quốc xưa, một thời là nơi cư ngụ của thiên hoàng và triều đình, sau hàng ngàn năm vẫn nguyên vẹn một chốn thiên nhiên đầy lãng mạn, xứ sở của nghệ thuật tạo hình và đồ mỹ nghệ tao nhã” [7, tr.959]. Mặc dù, viết về số phận hai chị em song sinh nhưng với việc miêu tả, giới thiệu lễ hội, chùa chiền, các làng nghề thủ công, tác phẩm cũng trở thành một phát ngôn nổi tiếng cho vẻ đẹp của truyền thống văn hóa cố đô. Trong bối cảnh hiện đại hóa, đô thị hóa và phương Tây hóa, “tiểu thuyết của ông là lời nhắc nhở nhẹ nhàng về sự cần thiết phải cố giữ lấy một cái gì đấy thuộc về vẻ đẹp và tính độc đáo cổ xưa của nước Nhật” [7, tr.959-960]. Có thể thấy, *Cố đô* nói riêng và các tác phẩm khác của nhà văn nói chung là diễn ngôn về tính độc đáo và bản sắc của dân tộc Nhật Bản. Đó là vẻ đẹp thuộc về truyền thống, giúp người đọc hình dung ra một dân tộc tính riêng biệt và độc đáo, phân biệt với phương Tây.

Thiên nhiên trong sáng tác của Kawabata thể hiện sự liên hệ sâu sắc với mỹ học truyền thống Nhật Bản, đặc biệt là tư tưởng về sự hài hòa giữa con người với thiên nhiên. Ông say mê văn hóa cổ điển và chịu ảnh hưởng sâu sắc của Thiên tông và Shinto giáo, bởi vậy trong diễn từ “*Sinh ra từ vẻ đẹp Nhật Bản*”, ông đã ca tụng hồn thơ trong sáng, đậm đà bản sắc phương Đông của các bậc Thiền sư như Dogen, Moye, Saigyō, Ryōken và Ikkyū. Trong *Xứ tuyết*, thiên nhiên thuần khiết, tinh khôi nhưng không hề hoang sơ, thiên nhiên được hình dung trong mối quan hệ gần gũi với con người, đặc biệt là người phụ nữ. Còn ở *Cố đô*, thiên nhiên như hơi thở, gần gũi gắn bó với đời sống sinh hoạt của con người trên mảnh đất đậm đà giá

trị truyền thống. Những chiếc thắt lưng áo kimono được dệt nên cũng mang họa tiết là hình ảnh thiên nhiên với bốn mùa cỏ cây hoa lá. Thiên nhiên và con người là tấm gương phản chiếu lẫn nhau, làm nổi bật vẻ đẹp của nhau. Qua lăng kính là tấm gương, thiên nhiên trong văn chương Kawabata không được mô tả theo cách hoang dã, trần trụi mà thiên nhiên thấm đượm tinh thần của con người. Thiên nhiên hiện diện trong tấm gương trở nên sinh động và khó nắm bắt, mang dấu ấn Thiên Tông và Shinto giáo. Việc sử dụng chiếc gương như một “thủ pháp” trong văn chương Kawabata cho thấy mối quan hệ gần gũi, khăng khít giữa thiên nhiên và con người. Hơn thế nữa, thiên nhiên trở thành yếu tố quan trọng trong kiến tạo căn cước dân tộc. Sự tương đồng của mỹ học Kawabata và diễn ngôn dân tộc thể hiện qua mối liên hệ giữa thiên nhiên và con người. Nó phản kháng chủ nghĩa duy lý, chủ nghĩa hiện đại, đề cao sự gắn bó giữa thiên nhiên và con người. Vẻ đẹp của thiên nhiên và con người soi chiếu vào nhau, thiên nhiên như hơi thở của con người. Trong văn chương Kawabata, thiên nhiên còn được thần thánh hóa, tinh thần hóa, mang dấu ấn của Thiên tông và Đạo Shinto.

Ngay cả cảm thức mất mát trong văn chương Kawabata cũng chính là sự kế thừa mỹ học truyền thống dân tộc. Đó là niềm bi cảm *aware*, là sự nuối tiếc, xao xuyến trước sự tàn phai của cái đẹp mong manh, phù du. Chính vì thế, sự mất mát, cái chết được hình tượng hóa và truyền tải khoái cảm về cái đẹp. Đẹp và buồn, đó là mỹ cảm trong văn chương của Kawabata, vốn bắt nguồn từ mỹ học truyền thống của Nhật Bản. Nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã đề cập đến sự ảnh hưởng của mỹ học truyền thống Nhật Bản trong văn chương của Kawabata Yasunari.

Sau thất bại trong Thế chiến thứ hai, người Nhật đã nhận thấy những ảnh hưởng tiêu cực từ cuộc cải cách hiện đại theo mô hình phương Tây. Trong bối cảnh này, Kawabata đã viết những tác phẩm mang đậm cảm thức về nỗi buồn và sự mất mát, như chính ông từng nói “Sau cuộc chiến bại không lâu, chính tôi viết rằng kể từ đây tôi chỉ ca hát về nỗi buồn của Nhật Bản...” [7, tr.1075]. Cảm giác về sự mất mát này được thể hiện thông qua tâm trạng u sầu trước cái đẹp đang dần mai một. Hành động đập vỡ chén trà Shino của Fumiko thể hiện thái độ quyết liệt của cô trước nghệ thuật trà đạo đang suy đồi, mai một. Cô không chấp nhận hiện vật biểu tượng của trà đạo đã qua nhiều mối trầm luân. Tác giả đã mô tả sự đổ vỡ của vật dụng hiện thân cho trà đạo cùng với tâm trạng tiếc nuối, đau buồn của nam nhân vật chính trước sự đổ vỡ đó. Hơn nữa, Kawabata đã gắn sự đổ vỡ của chén trà với hình ảnh những vì sao lấp lánh trên bầu trời. Khi Kukiji tìm kiếm mảnh vỡ còn sót lại là lúc vì sao trên bầu trời xuất hiện. Vì sao là biểu tượng của cái đẹp, cái cao cả, vì thế chàng cảm thấy xấu hổ khi cầm đầu tìm kiếm những mảnh chén vỡ vụn. Tác giả đã thẩm mỹ hóa sự đổ vỡ bằng một khoảnh khắc lấp lánh của những ánh sao, sự đổ vỡ nhờ vậy trở nên đẹp hơn, lung linh hơn. Sự sánh đôi giữa cái đổ vỡ, sự suy tàn của nền trà đạo với ánh sáng lung linh của sao trời khiến những mảnh vỡ vụn không chỉ thể hiện trạng thái mất mát mà còn truyền tải niềm tin và sự kì vọng của tác giả vào tương lai của nghệ thuật trà đạo. Có lẽ, với Kawabata, trà đạo sẽ không mất đi, không suy tàn mà chỉ phá vỡ trạng huống hiện thời để hướng đến những giá trị đẹp đẽ, cao cả hơn, tựa như ánh sáng không thể dập tắt của những vì sao trên bầu trời. Trong *Xứ tuyết*, chi tiết dải ngân hà xuất hiện ở cuối tác phẩm cũng biểu thị

sự mất mát. Dải ngân hà xuất hiện trong truyền thuyết của nhiều nền văn hóa trên thế giới, biểu thị nơi tiếp giáp giữa thế giới trần tục với thế giới thiên đường của thần thánh. Dải ngân hà là con đường bước đến cõi vĩnh hằng. Trong *Xứ tuyết*, dải ngân hà được miêu tả với mục đích thẩm mỹ hóa cái chết, cụ thể là cái chết của Yoko trong đám cháy. Yoko lúc này hiện ra trong tâm trí của chàng như một kiệt tác hoàn mỹ. Ở đây, hiện thực khách quan bị gạt bỏ, hướng đến thiên đường của cái đẹp hoàn hảo và của mỹ học thuần túy. Cái chết của Yoko không đem đến cảm xúc đau buồn mà làm sống lại những kỉ niệm, những hình ảnh đẹp. Có lẽ trong phút giây này, Shimamura đã nhận ra sự ngắn ngủi, vô thường của cái đẹp. Trong vũ trụ bao la, cái đẹp được hiện hữu trong khoảnh khắc, trong sự mong manh và đặc biệt trong cái chết. Điều này giúp người đọc thấy được sự gập gờ của Kawabata - một nhà văn sống trong thời hiện đại - với mỹ học truyền thống Nhật Bản. Tác giả nhìn nhận cái đẹp trong sự mong manh dễ vỡ, một cảm thức gắn với niềm bi cảm (*aware*) vốn có cội nguồn sâu xa từ văn hóa truyền thống của nước Nhật Bản thời xưa. Kawabata mô tả vẻ đẹp của Yoko một cách huyền ảo xa vời. Đường như nàng là hiện thân của xứ tuyết mà Shimamura đã theo đuổi, cũng như hiện thân cho vẻ đẹp Nhật Bản mà cả dân tộc đang tìm kiếm. Đó là cái đẹp hiện hữu trong tinh thần, nó đem đến khoái lạc thẩm mỹ trong tâm hồn con người.

Trong bối cảnh khủng hoảng căn cước, văn chương của Kawabata đã góp phần củng cố niềm tin những giá trị truyền thống tốt đẹp và kiến tạo hình ảnh Nhật Bản cho người đọc. Trong *Ngàn cánh hạc* và *Cố đô*, các bộ môn nghệ thuật truyền thống đang dần bị lãng quên, mai một. Trà đạo trở thành dung tục, thương mại hóa

còn nghề dệt *kimono* có khả năng biến mất dưới sức ép của nền sản xuất máy móc, sản xuất hàng loạt. Trước bối cảnh đó, Kawabata vẫn tìm kiếm vẻ đẹp của nghệ thuật dân tộc. Đó là bản lĩnh dân tộc, cách ứng xử của nhà văn hàng đầu Nhật Bản trước sự khủng hoảng nội tại và ngoại lai của một di sản văn hóa. Tác giả không mô tả hình thức của nghi lễ trà đạo và nghệ thuật *kimono* mà đi vào giải mã chúng trong đời sống tinh thần của con người. Nhà văn phát hiện ra yếu tố tinh thần được đề cao trong các bộ môn nghệ thuật. Đó là một trong những thành tố hình thành căn cước và có ý nghĩa gắn kết các thành viên trong dân tộc. Nhờ sáng tạo nghệ thuật của ông, không những người dân Nhật mà cả bạn đọc thế giới biết đến hình ảnh Nhật Bản truyền thống, thiết lập một tượng tượng tập thể về bản sắc của quốc gia này. Văn chương Kawabata, có thể nói, thể hiện ở mức độ cao nhất tư tưởng tôn thờ cái đẹp của văn hóa Nhật Bản.

Như một cuộc đối thoại về nhận thức của cá nhân và sự truy tìm căn tính dân tộc trong văn chương với Kawabata Yasunari, nhà văn Oe Kenzaburo (大江 健三郎), (1935-) trong Diễn từ Nobel năm 1994 có viết: “Tôi sinh ra từ sự nhập nhằng/tính đa nghĩa của Nhật Bản” (*Aimai na Nihon no Watashi* - あいまいな日本の私). Đất nước Nhật Bản qua hình dung của Oe là một nước Nhật hoàn toàn khác, một nước Nhật kiếm tìm bản sắc của con người và dân tộc mình từ khối ung nhọt của chiến tranh. Nếu như qua các tác phẩm của mình, Kawabata Yasunari hướng đến việc kiến tạo căn cước dân tộc Nhật Bản với những nét văn hóa truyền thống riêng biệt và độc đáo, thì Oe Kenzaburo hình dung về căn cước dân tộc từ những vấn đề của cá nhân. Chủ đề kiếm tìm căn cước của Oe được thể hiện thông qua các tác phẩm

đề cập đến cặp hình tượng về người cha và đứa con tật nguyền. Tác phẩm *Một nỗi đau riêng* của Oe là quá trình đấu tranh tư tưởng của Điều - người cha sau khi nghe tin đứa con được sinh ra bị chứng thoát vị não bẩm sinh, một di chứng của bom nguyên tử, rằng anh sẽ chối bỏ đứa bé và trốn chạy hay gánh lấy trách nhiệm với đứa con. *Một nỗi đau riêng* là tác phẩm thể hiện rõ rệt tinh thần hiện sinh tích cực, khi nhân vật đương đầu gánh lấy trách nhiệm với đứa con tật nguyền. Đó cũng là ẩn dụ về hình ảnh một nước Nhật đã xác lập cho mình một căn cước mới, một diện mạo mới sau khi gánh chịu khối ung nhọt của chiến tranh. Và ước vọng của Oe là căn cước của cá nhân hay dân tộc phải được cộng đồng nhìn nhận theo chiều hướng tích cực và mới mẻ. Đối với Oe, nước Nhật sau chiến tranh không còn vẹn nguyên vẻ đẹp của nó với hình ảnh thiên nhiên tuyệt mỹ của núi Phú Sĩ và hoa anh đào, với những người con gái đẹp tuyệt trần, những vẻ đẹp mong manh đến nao lòng như trong những trang văn của Kawabata Yasunari. Nước Nhật đối với Oe mang sắc thái đa nghĩa, nhập nhằng với sự trộn lẫn giữa phương Đông và phương Tây, với những nỗi đau như là hậu quả của chiến tranh mà biết bao thế hệ trẻ thơ phải gánh chịu. Những đứa trẻ hai đầu, không gan, không ruột thật đáng thương biết nhường nào! Những trang văn của Oe không thể còn vẻ mượt mà, trang nhã mà trĩu nặng đau thương, những nỗi đau mang tầm nhân loại. Oe viết văn với sự tự vấn lương tâm về một nỗi đau riêng, đồng thời kết nối với nỗi đau của cả một thời đại. Chính vì vậy, trong cuộc đời viết văn cũng như hoạt động chính trị, ông không ngừng đấu tranh chống vũ khí hạt nhân, bởi đó là thứ vũ khí hủy diệt con người, thậm chí gieo những mầm độc hại cho nhiều thế hệ. Hình ảnh hai cột nấm

không lồ bốc lên cao vút mà ông tận mắt chứng kiến vào thời thơ ấu, mãi mãi để lại nỗi ám ảnh trong tâm trí nhà văn và in hằn dấu vết lên những trang văn của ông. Và để tồn tại, con người phải không ngừng đấu tranh với sự ê hèn trong lương tâm của chính mình, đứng lên gánh lấy trách nhiệm của mình bằng mọi cách.

Từ vấn đề của cá nhân, Oe Kenzaburo muốn kết nối với vấn đề của thời đại. Với Oe, nước Nhật Bản thời hậu chiến mang trong mình đầy vết thương như là khối ung nhọt của chiến tranh để lại. Nước Nhật phải tìm ra một con đường mới, khác biệt hoàn toàn với những điều đã làm trong cuộc chiến tranh. Đó là con đường xây dựng đất nước trong hòa bình, làm cho thế giới có một cái nhìn khác đi về nước Nhật, như chính nhà văn đã khẳng định trong diễn từ Nobel “Sinh ra từ sự nhập nhằng của Nhật Bản”. Như vậy, Kawabata Yasunari hình dung và kiến tạo căn cước dân tộc Nhật Bản bằng những vẻ đẹp mang tính truyền thống; còn Oe Kenzaburo hình dung về nước Nhật Bản thời hậu chiến như là sự kiếm tìm con đường đi đúng đắn cho riêng mình, hướng tới một diện mạo hoàn toàn mới mẻ và tích cực. Kawabata không quan tâm đến các hoạt động chính trị với những biến động lớn lao của thời cuộc, nhưng có thể nói sáng tác văn chương của ông chính là một thứ vũ khí sắc bén để nâng niu, gìn giữ và bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc Nhật Bản.

4. Tạm kết

Sự kiến tạo hình ảnh Nhật Bản truyền thống trong văn chương của Kawabata Yasunari có ý nghĩa quan trọng trong việc gây dựng, củng cố niềm tin ở người dân Nhật Bản trong bối cảnh khủng hoảng căn cước, khi người dân mất niềm tin vào những giá trị cũ của dân tộc. Tác phẩm của

Kawabata góp phần giúp cho độc giả thế giới có thể hình dung về căn cước dân tộc Nhật Bản. Trong ý thức sáng tạo của ông, có lẽ chỉ có những nét đẹp văn hóa truyền thống mới có giá trị lâu đời, mới có thể lưu giữ, bảo tồn, kiến tạo sự khác biệt của người Nhật. Qua sáng tác của Kawabata, người ta hình dung ra hình ảnh Nhật Bản với những nét văn hóa truyền thống đặc sắc, những người phụ nữ Nhật xinh đẹp và kiều diễm, những bức tranh thiên nhiên Nhật tươi đẹp và sống động,... Giải Nobel Văn học và văn chương của Kawabata Yasunari đã góp phần quảng bá hình ảnh quốc gia Nhật Bản trong mắt độc giả toàn thế giới. Nếu trong chiến tranh, người Nhật Bản bị coi những kẻ gây ra chiến tranh, là vô cảm và tàn bạo thì trong tác phẩm của Kawabata, người Nhật được hình dung là một cộng đồng đậm chất truyền thống, với đặc trưng trữ tình và nữ tính. Đó là một nền văn hóa tôn thờ cái đẹp và sự hài hòa giữa con người với thiên nhiên. Ngôi bút sắc sảo và tinh tế của Kawabata đã tạo nên những bức tranh thiên nhiên tuyệt mỹ, đầy trữ tình, diễm lệ và quyến rũ, có sức mê hoặc lòng người.

Trong bối cảnh hậu chiến, khi người dân Nhật Bản cảm thấy tổn thương trước nền tảng văn hóa bị mai một, những sáng tác của Kawabata đã góp phần xây dựng, củng cố niềm tin vào truyền thống - những giá trị tốt đẹp đang bị lãng quên. Đồng thời, qua văn chương, nhà văn kiến tạo hình ảnh Nhật Bản đậm chất trữ tình và “nữ tính”, khác xa với đất nước trong quá khứ được tưởng tượng là “sặc mùi tử khí”. Bên cạnh các công trình nghiên cứu dân tộc học, tác phẩm của Kawabata có ý nghĩa quan trọng góp phần xác lập sự độc đáo của người Nhật, phục sinh lại văn hóa Nhật Bản trong bối cảnh khủng hoảng căn cước. Văn chương Kawabata hướng đến

việc mô tả những nét đẹp văn hóa truyền thống của Nhật Bản và sự cảnh tỉnh trước nguy cơ mai một, tàn phai của những giá trị văn hóa ấy. Với Kawabata, vẻ đẹp gắn liền với nỗi u buồn, đó là quan niệm thẩm mỹ xuất phát từ mỹ học cổ điển của Nhật Bản, một vẻ đẹp báo trước sự tàn phai như ngọn triều vinh quang của thời đại Heian từ hàng nghìn năm trước.

Tài liệu tham khảo

- [1] Yasue Arimitsu (2014), “Nation, Identity, and Subjectivity in Global Literature”, *Coolabah* (13), Australian Studies Centre, Universitat de Barcelona.
- [2] Arthur G. Kimball (1973), *Crisis in Identity and Contemporary Japanese Novels*, Charles E. Tuttle Company.
- [3] Kawabata Yasunari (1995), *Xứ tuyết*, Ngô Văn Phú và Vũ Đình Bình dịch, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [4] Kawabata Yasunari (1988), *Cố đô*, Thái Văn Hiếu dịch, Nxb. Hải Phòng.
- [5] Kawabata Yasunari (1988), *Ngàn cánh hạc*, Giang Hà Vỹ dịch, Nxb. Tổng hợp Kim Giang.
- [6] Kawabata Yasunari (1968), “Japan, the Beautiful and Myself”, https://www.nobelprize.org/nobel_prizes/literature/laureates/1968/kawabata-lecture.html, truy cập ngày 15/1/2022.
- [7] Kawabata Yasunari (2005), *Tuyển tập Kawabata Yasunari*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
- [8] Oe Kenzaburo (1997), *Một nỗi đau riêng*, Lê Ký Thương dịch, Nxb. Văn nghệ TP Hồ Chí Minh.
- [9] Oe Kenzaburo (1994), “Japan, the Ambiguous and Myself”, https://www.nobelprize.org/nobel_prizes/literature/laureates/1994/oe-lecture.html, truy cập ngày 15/1/2022.
- [10] Sachihiko Kataoka (2005), “140 năm cận đại Nhật Bản và những đặc trưng văn hóa Nhật Bản”, *Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á* (2), tr.20-36.
- [11] Yamanouchi Hisaaki (1980), *The Search for Authenticity in Modern Japanese Literature*, Cambridge University Press.